

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Tổ dân phố Thanh Sơn 3 - Phường Lý Thường Kiệt - Tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC được soát xét:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2026 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGĐ Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phạm Trần Việt



Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN 6 TĐN 2026.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 1611 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN 6 TĐN 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 lãi 14,136 tỷ đồng và tăng 30,244 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025 (lỗ 16,108 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu do: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5,50% (tương ứng tăng 70,749 tỷ đồng), giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tăng 0,94% (tương ứng tăng 11,446 tỷ đồng), chi phí tài chính tăng 17,42% (tương ứng tăng 5,923 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 19,70% (tương ứng tăng 7,173 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 18,95% (tương ứng tăng 8,362 tỷ đồng). Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nhiều hơn so với mức tăng của giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vì vậy, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 và chuyển lỗ từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn, tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 01/05/2006, thay đổi lần thứ 16 số 0700117613 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp ngày 07/05/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/06/2026
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/06/2026
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 11/06/2026
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 11/06/2026
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 11/06/2026

Ban Tổng Giám đốc – Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/05/2026
Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/05/2026
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng	

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/06/2026
Ông Doãn Hữu Phong	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11/06/2026
Ông Đặng Vũ Hải	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Trần Anh Tuấn – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót

trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 08 năm 2025 và tại ngày 16 tháng 03 năm 2026.



Đỗ Thị Hồng Thủy
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2025-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



HLB
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		828.239.268.603	820.530.328.188
110	I. Tiền và tương đương tiền		26.391.061.100	153.108.387.773
111	1. Tiền	3	26.391.061.100	153.108.387.773
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		257.527.484.154	119.894.321.808
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	169.400.535.206	48.588.532.615
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.939.281.317	9.243.392.579
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	75.187.667.631	62.062.396.614
140	III. Hàng tồn kho		518.135.382.854	525.279.040.178
141	1. Hàng tồn kho	6	518.135.382.854	525.279.040.178
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		26.185.340.495	22.248.578.429
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	7	16.456.674.024	12.554.690.018
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.564.378.949	9.564.378.949
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	164.287.522	129.509.462
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.221.700.128.641	2.228.821.429.514
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.044.180.740	14.704.993.005
215	1. Phải thu dài hạn khác	5	16.044.180.740	14.704.993.005
220	II. Tài sản cố định		1.892.232.913.318	1.991.213.381.680
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.889.800.132.770	1.988.400.212.869
222	- Nguyên giá		7.329.795.495.105	7.312.813.653.169
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.439.995.362.335)	(5.324.413.440.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	2.432.780.548	2.813.168.811
228	- Nguyên giá		8.395.795.000	8.252.795.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.963.014.452)	(5.439.626.189)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		230.500.912.131	172.102.703.375
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	230.500.912.131	172.102.703.375
270	IV. Tài sản dài hạn khác		82.922.122.452	50.800.351.454
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7	82.922.122.452	50.800.351.454
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.049.939.397.244	3.049.351.757.702

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.937.796.587.543	1.951.345.234.496
310	I. Nợ ngắn hạn		1.824.974.598.752	1.817.395.016.125
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	693.436.645.885	743.051.533.319
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	122.527.685.381	40.788.826.130
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		40.825.360	15.040.825.360
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	22.200.613.670	27.740.332.305
315	5. Phải trả người lao động		2.129.813.400	1.626.715.000
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	46.205.925.672	33.564.713.610
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	13.295.086.854	6.217.912.342
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	924.954.411.219	949.128.303.670
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		183.591.311	235.854.389
330	II. Nợ dài hạn		112.821.988.791	133.950.218.371
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	98.272.837.366	120.144.925.366
343	2. Dự phòng phải trả dài hạn	14	14.549.151.425	13.805.293.005
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.112.142.809.701	1.098.006.523.206
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	17	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		122.757.475.903	122.757.475.903
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(246.213.246.202)	(260.349.532.697)
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(260.349.532.697)	(291.948.698.700)
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		14.136.286.495	31.599.166.003
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.049.939.397.244	3.049.351.757.702

Cô Thị Thu Hiền
Người lập

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.437.129.846.648	1.361.451.693.056
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	80.287.817.486	75.358.621.920
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.356.842.029.162	1.286.093.071.136
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	1.223.126.575.153	1.211.680.835.486
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.715.454.009	74.412.235.650
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính		51.973.627	244.067.534
23	7. Chi phí tài chính	22	39.929.139.468	34.006.140.317
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.106.761.031	32.632.760.138
25	8. Chi phí bán hàng	23	43.591.244.741	36.418.093.396
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	52.477.768.528	44.115.960.238
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.230.725.101)	(39.883.890.767)
31	11. Thu nhập khác	25	27.691.533.259	26.305.632.875
32	12. Chi phí khác	26	11.324.521.663	2.529.899.505
40	13. Lợi nhuận khác		16.367.011.596	23.775.733.370
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.136.286.495	(16.108.157.397)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.136.286.495	(16.108.157.397)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28		(130)

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		14.136.286.495	(16.108.157.397)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		116.053.047.220	117.463.445.718
03	Các khoản dự phòng		743.858.420	647.451.042
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		85.318.737	137.510.379
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(51.973.627)	(244.067.534)
06	Chi phí đi vay		38.106.761.031	32.632.760.138
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		169.073.298.276	134.528.942.346
09	(Tăng) các khoản phải thu	(139.007.128.141)		(196.613.815.418)
10	Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	7.143.657.324		(45.430.802.680)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	(10.946.393.899)		176.246.812.300
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	(36.023.755.004)		1.256.111.178
14	Chi phí đi vay đã trả	(38.288.740.671)		(32.932.370.713)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.049.062.115)	37.054.877.013
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(17.674.257.734)		(33.083.221.499)
27	2. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	51.973.627		244.067.534
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.622.284.107)		(32.839.153.965)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	894.816.933.106		981.311.666.795
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(940.862.913.557)		(1.006.382.154.364)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15.000.000.000)		(2.306.505)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(61.045.980.451)		(25.072.794.074)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(126.717.326.673)		(20.857.071.026)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	153.108.387.773	100.187.314.397
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	26.391.061.100	79.330.243.371

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn, tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 01/05/2006, thay đổi lần thứ 16 số 0700117613 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp ngày 07/05/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tổ dân phố Thanh Sơn 3, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.235.598.580.000 VND, tương ứng với 123.559.858 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là: 1.118 người (tại ngày 01/01/2026: 1.114 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- ▶ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- ▶ Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ▶ Thoát nước và xử lý nước thải;
- ▶ Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- ▶ Sản xuất điện.

Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30/06/2026:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng Vicem Bút Sơn	Tổ dân phố Thanh Sơn 3, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình	Thực hiện các hoạt động liên quan đến tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng Vicem Bút Sơn	Tổ dân phố Thanh Sơn 3, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình	Thực hiện các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản phẩm xi măng, tiêu thụ đá vật liệu xây dựng
Ban Quản lý dự án Xi Măng Bút Sơn 2	Tổ dân phố Thanh Sơn 3, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong Báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 và Phụ lục I. Thông tin so sánh của Báo cáo tài chính này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Dự phòng phải trả
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau khi ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
▶ Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
▶ Phần mềm quản lý	02 - 10 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- ▶ Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm;
- ▶ Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn được cấp phép khai thác.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ khai thác, bốc xếp, vận chuyển, chế biến nguyên vật liệu, chi phí phải trả mua nguyên vật liệu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí lãi tiền vay;
- ▶ Lỗ tỷ giá hối đoái;

- ▶ Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty chưa tính thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với số lỗ lũy kế được kết chuyển do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 Thông tin bộ phận

Do Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, đồng thời, toàn bộ tài sản và công nợ thuộc về hoạt động sản xuất kinh doanh chính như xi măng, clinker, vật liệu xây dựng,...nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

2.29 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	8.961.008.568	1.159.908.292
Tiền gửi không kỳ hạn	17.430.052.532	151.948.479.481
	26.391.061.100	153.108.387.773

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	VND	5.122.320.552
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	VND	1.660.651.495
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	VND	9.836.068.722
Các ngân hàng khác	VND	811.011.763
		17.430.052.532

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	9.762.484.705	-	15.166.260.413	-
Công ty CP Xi măng Hạ Long	9.676.962.001	-	11.676.962.001	-
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	85.522.704	-	3.489.298.412	-
Bên khác	159.638.050.501	-	33.422.272.202	-
Công ty CP Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11	7.697.581.666	-	7.809.844.004	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	974.570.400	-	5.413.041.108	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Tài nguyên Môi trường	4.343.793.964	-	4.343.793.964	-
Công ty TNHH Việt Đức	17.067.170.533	-	-	-
Công ty TNHH Phú Thái	17.526.372.631	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Vận tải Hải Anh	16.831.575.652	-	-	-
Công ty CP Thương mại Thành Nam	13.983.167.874	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	81.213.817.781	-	15.855.593.126	-
	169.400.535.206	-	48.588.532.615	-

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Ứng trước cho cán bộ công nhân viên	65.574.815.540	51.163.962.593
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	3.904.692.887	3.904.692.887
Phải thu tiền điện, nước	717.247.793	690.577.793
Phải thu ngắn hạn khác	4.990.911.411	6.303.163.341
	75.187.667.631	62.062.396.614
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	16.044.180.740	14.704.993.005
Trong đó:		
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	15.144.480.740	13.805.293.005
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình)	899.700.000	899.700.000
	16.044.180.740	14.704.993.005
c) Trong đó, phải thu khác từ bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	1.312.251.930
	-	1.312.251.930

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	394.345.745.455	-	445.239.520.658	-
Công cụ, dụng cụ	990.153.749	-	266.338.698	-
Chi phí sản xuất KDDD	77.431.858.093	-	65.259.647.167	-
Sản phẩm	45.367.625.557	-	14.513.533.655	-
	518.135.382.854	-	525.279.040.178	-

7. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	15.447.825.211	11.997.123.461
Chi phí bảo hiểm	1.008.848.813	557.566.557
	16.456.674.024	12.554.690.018
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	34.053.439.724	27.530.981.847
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	34.433.178.817	14.320.831.609
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	7.893.757.130	8.086.287.968
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	6.541.746.781	862.250.030
	82.922.122.452	50.800.351.454

8. Tài sản cố định

	TSCĐ hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND	Phần mềm VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	1.771.913.861.251	5.409.936.485.696	98.003.764.613	32.959.541.609	7.312.813.653.169	8.252.795.000
Mua mới	-	9.666.453.791	6.974.485.745	340.902.400	16.981.841.936	143.000.000
Tại ngày cuối kỳ	1.771.913.861.251	5.419.602.939.487	104.978.250.358	33.300.444.009	7.329.795.495.105	8.395.795.000
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	933.986.083.142	4.270.767.694.588	93.277.740.636	26.381.921.934	5.324.413.440.300	5.439.626.189
Khấu hao	20.431.303.101	93.711.517.667	479.659.613	959.441.654	115.581.922.035	523.388.263
Tại ngày cuối kỳ	954.417.386.243	4.364.479.212.255	93.757.400.249	27.341.363.588	5.439.995.362.335	5.963.014.452
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	837.927.778.109	1.139.168.791.108	4.726.023.977	6.577.619.675	1.988.400.212.869	2.813.168.811
Tại ngày cuối kỳ	817.496.475.008	1.055.123.727.232	11.220.850.109	5.959.080.421	1.889.800.132.770	2.432.780.548

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.620.594.550.500 VND.
- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định liên quan tới các mỏ đã dùng khai thác và bàn giao (Thuyết minh 30) là 7.726.627.640 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.457.125.959.316 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.506.300.000 VND.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
Mỏ sét Đồi Thị và mỏ đá Thanh Sơn	6.983.868.909	6.983.868.909
Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi	35.946.253.093	35.885.081.053
Dự án xóa chữ T và Scada	22.254.182.469	22.235.411.749
Mỏ sét Hòa Bình	19.277.915.834	19.090.719.151
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	62.110.307.663	-
Công trình khác	4.337.300.154	8.316.538.504
	230.500.912.131	172.102.703.375

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	262.336.085.806	239.359.267.577
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	77.160.323.611	66.568.253.673
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	53.334.753.778	57.134.202.107
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	55.212.081.138	48.896.102.634
Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	29.531.060.772	32.822.068.156
Công ty CP Vicem Bao bì Bỉm Sơn	28.354.456.000	23.586.264.000
Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	8.173.184.000	9.826.268.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	526.109.007	526.109.007
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	10.044.117.500	-
Bên khác	431.100.560.079	503.692.265.742
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	46.376.716.758	213.375.821.501
Công ty TNHH Cemtech Việt Nam	44.401.874.678	18.900.000.000
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	25.496.724.827	25.411.406.090
Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh	30.808.941.747	33.765.529.501
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	24.078.082.134	-
Phải trả đối tượng khác	259.938.219.935	212.239.508.650
	693.436.645.885	743.051.533.319

11. Người mua trả tiền ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	548.141.249	925.965.547
Công ty CP Vicem Thương mại Xi măng	462.618.545	840.442.843
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	85.522.704	85.522.704
Bên khác	121.979.544.132	39.862.860.583
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xuất Nhập	83.922.482.913	-
Khẩu Nam Phương		
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Mão Hạnh	1.160.044.270	1.557.837.279
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại	27.968.557.804	6
Nam Phương		
Công ty CP Thương mại Thành Nam	-	4.353.206.554
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải	-	3.929.463.336
Hải Anh		
Công ty TNHH Phú Thái	-	2.426.522.695
Các khách hàng khác	8.928.459.145	27.595.830.713
	122.527.685.381	40.788.826.130

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí dịch vụ khai thác, bốc xúc, vận chuyển, chế biến nguyên vật liệu	8.928.437.347	16.254.345.229
Chi phí đi vay phải trả	5.679.510.092	5.861.489.732
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	22.500.902.591	3.480.724.930
Chi phí phải trả khác	9.097.075.642	7.968.153.719
	46.205.925.672	33.564.713.610
Trong đó, chi phí phải trả cho bên liên quan		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	3.582.958.905
	3.582.958.905	3.582.958.905

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	3.085.393.184	1.518.794.642
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.116.421.983	140.096.013
Nhận bảo đảm thực hiện hợp đồng	2.079.608.000	2.516.158.000
Khác	2.013.663.687	2.042.863.687
	13.295.086.854	6.217.912.342

14. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30/06/2026 phản ánh nghĩa vụ cải tạo, phục vụ môi trường mà Công ty cần thực hiện trong hoạt động khai thác khoáng sản.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.437.103.767	29.215.939.758	25.005.318.755	-	10.226.482.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.509.462	-	-	-	129.509.462	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	539.227.329	1.131.078.175	932.491.023	-	340.640.177
Thuế tài nguyên	-	6.950.790.073	20.993.686.567	22.382.642.244	-	8.339.745.750
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	6.973.746.353	6.973.746.353	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	3.945.629.207	11.433.658.683	10.781.774.455	-	3.293.744.979
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí trước bạ	-	1.867.581.929	22.121.813.000	20.219.453.011	34.778.060	-
	129.509.462	27.740.332.305	91.869.922.536	86.295.425.841	164.287.522	22.200.613.670

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản vay và nợ

	Số đầu năm	Phát sinh		Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Các khoản vay ngắn hạn	905.384.127.670	894.816.933.106	918.990.825.557	881.210.235.219
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	620.782.125.617	681.488.635.294	634.388.823.504	667.881.937.407
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	284.602.002.053	213.328.297.812	284.602.002.053	213.328.297.812
Vay dài hạn đến hạn trả	43.744.176.000	21.872.088.000	21.872.088.000	43.744.176.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (iii)	43.744.176.000	21.872.088.000	21.872.088.000	43.744.176.000
	949.128.303.670	916.689.021.106	940.862.913.557	924.954.411.219
b) Dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (iii)	163.889.101.366	-	21.872.088.000	142.017.013.366
	163.889.101.366	-	21.872.088.000	142.017.013.366
Trong đó				
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(43.744.176.000)	(21.872.088.000)	(21.872.088.000)	(43.744.176.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	120.144.925.366			98.272.837.366

Thông tin chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

Bên cho vay	Tham chiếu	Hợp đồng	Mục đích vay	Hạn mức VND	Thời hạn	Lãi suất (%) / năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	(i)	Hợp đồng số 01/2025/422339/HĐTD ngày 19/08/2025	Bổ sung vốn lưu động	700.000.000.000	Đến hết ngày 31/07/2026 và theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất	Một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	(ii)	Hợp đồng số 11/26/HĐHM/HNA ngày 26/02/2026	Phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Công ty	300.000.000.000	Đến hết ngày 26/02/2027 và tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty
	(iii)	Hợp đồng số 101/22/HĐTD/9DY ngày 05/04/2022 và hợp đồng sửa đổi số 02. 101/22/HĐTD/9DY ngày 10/01/2024	Đầu tư thực hiện phương án Đầu tư xây dựng công trình tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện	249.000.000.000 và không vượt quá 60% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án	83 tháng kể từ ngày giải ngân và ân hạn 16 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày dự án đi vào hoạt động	Theo từng lần giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất	Một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam có tài sản bảo đảm đã đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(291.948.698.700)	1.066.407.357.203
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(16.108.157.397)	(16.108.157.397)
Tại ngày cuối kỳ trước	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(308.056.856.097)	1.050.299.199.806
Tại ngày đầu năm nay	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(260.349.532.697)	1.098.006.523.206
Lãi trong kỳ này	-	-	14.136.286.495	14.136.286.495
Tại ngày cuối kỳ này	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(246.213.246.202)	1.112.142.809.701

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	79,52	982.489.390.000	79,52
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	69.320.160.000	5,61	69.320.160.000	5,61
Vốn góp của cổ đông khác	183.789.030.000	14,87	183.789.030.000	14,87
	1.235.598.580.000	100,00	1.235.598.580.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	15.040.825.360	15.040.825.360
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	15.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	40.825.360	15.040.825.360
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	40.825.360	15.040.825.360

d) **Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

18. **Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê để xây dựng nhà máy và khai thác khoáng sản tại các tỉnh Ninh Bình. Tiền thuê đất được trả hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng hoặc trả trước một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) **Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	4,34	17,54

19. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán xi măng	1.218.798.962.172	1.248.539.711.292
Doanh thu bán clinker	71.596.642.232	106.990.916.701
Doanh thu bán sản phẩm đá vật liệu xây dựng	139.843.985.650	-
Khác	6.890.256.594	5.921.065.063
	1.437.129.846.648	1.361.451.693.056
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	34.534.509.998	14.303.419.013

20. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	80.287.817.486	75.358.621.920
	80.287.817.486	75.358.621.920
Trong đó, các khoản giảm trừ cho các bên liên quan (Thuyết minh 32)	397.638.898	763.721.478

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của xi măng đã bán	1.114.068.167.305	1.097.250.806.246
Giá vốn của clinker đã bán	70.260.719.131	111.164.126.116
Giá vốn bán sản phẩm đá vật liệu xây dựng	37.669.100.039	-
Giá vốn khác	1.128.588.678	3.265.903.124
	1.223.126.575.153	1.211.680.835.486

22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	38.106.761.031	32.632.760.138
Chiết khấu thanh toán	1.737.059.700	1.235.869.800
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	85.318.737	137.510.379
	39.929.139.468	34.006.140.317

Trong đó, chi phí tài chính mua của các bên liên quan
(Thuyết minh 32)

	46.408.300	72.112.500
--	-------------------	-------------------

23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	13.491.466.657	11.440.986.818
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, thuê ngoài	8.916.303.951	5.668.689.973
Chi phí tư vấn	2.924.064.122	2.988.530.224
Chi phí hội nghị, tiếp khách	3.413.345.285	1.766.309.680
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	3.883.420.308	4.131.317.777
Chi phí bán hàng khác	10.962.644.418	10.422.258.924
	43.591.244.741	36.418.093.396

Trong đó, chi phí mua của các bên liên quan
(Thuyết minh 32)

	2.924.064.122	3.085.605.224
--	----------------------	----------------------

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.954.687.511	17.637.186.947
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	2.224.306.651	1.885.502.721
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.583.099.892	2.735.892.873
Thuế, phí và lệ phí	3.678.570.175	1.649.825.778
Chi phí tiếp khách hội nghị	4.309.867.126	6.217.258.294
Chi phí tư vấn	2.924.064.122	2.988.530.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.803.173.051	11.001.763.401
	52.477.768.528	44.115.960.238
Trong đó, chi phí mua của các bên liên quan (Thuyết minh 32)	3.023.944.122	2.988.530.224

25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ xử lý bùn, cát thải, chất thải nguy hại	27.330.550.871	25.824.707.520
Thu nhập khác	360.982.388	480.925.355
	27.691.533.259	26.305.632.875
Trong đó, thu nhập khác với các bên liên quan (Thuyết minh 32)	937.216.920	4.555.469.880

26. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí xử lý bùn, cát thải, chất thải nguy hại	7.134.469.775	-
Chi phí liên quan đến mở đường khai thác	3.573.735.704	1.949.509.583
Chi phí khác	616.316.184	580.389.922
	11.324.521.663	2.529.899.505

27. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.136.286.495	(16.108.157.397)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.522.264.968	3.069.503.363
Chi phí lãi vay kết chuyển theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(7.209.879.976)	-
Thu nhập chịu thuế	8.448.671.487	(13.038.654.034)
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	8.448.671.487	-
Thu nhập tính thuế	-	(13.038.654.034)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(129.509.462)	(129.509.462)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(129.509.462)	(129.509.462)

Các khoản lỗ tính thuế mang sang trong vòng năm năm liền kế tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/06/2026	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2026 (VND)
2023	2028	(48.403.479.361)	(27.799.150.653)	(20.604.328.708)
2024	2029	(144.028.417.494)	-	(144.028.417.494)
Tổng cộng		(192.431.896.855)	(27.799.150.653)	(164.632.746.202)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh	14.136.286.495	(16.108.157.397)
Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.136.286.495	(16.108.157.397)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	123.559.858	123.559.858
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	114	(130)

Công ty chưa có dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành dựa trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. Chi phí theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	915.434.095.951	851.115.638.138
Chi phí nhân công	130.449.214.486	110.995.924.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.179.434.092	116.514.097.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.001.109.122	135.142.988.874
Chi phí khác bằng tiền	107.158.037.599	80.653.677.952
	1.362.221.891.250	1.294.422.327.078

30. Thông tin khác

(i) Dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao, không cấp phép khai thác mỏ sét Đồi Thị và mỏ sét Thanh Sơn

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh Hà Nam (nay là UBND tỉnh Ninh Bình) ban hành Văn bản số 3408/UBND-NNTNMT đề nghị Công ty thực hiện trình tự các thủ tục kết thúc việc khai thác khoáng sản, trả lại phần diện tích mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao trước ngày 01 tháng 01 năm 2024, đồng thời không thực hiện các thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản cho 02 mỏ tại khu vực Đồi Thị và Thanh Sơn.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Văn bản số 111/GP-BNNMT yêu cầu Công ty thực hiện đóng cửa mỏ Khả Phong.

Ngày 29 tháng 07 năm 2025, Công ty gửi công văn số 1633/BTS-TCKT về việc đề nghị bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất liên quan đến 04 mỏ khoáng sản.

Ngày 16 tháng 08 năm 2025, UBND tỉnh Ninh Bình phản hồi đề nghị của Công ty về việc giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, nghiên cứu và tham mưu UBND giải quyết đề nghị của Công ty, đồng thời đề nghị Công ty tính toán, tổng hợp số liệu chi phí có xác nhận của kiểm toán độc lập để làm cơ sở xác định phương án bồi thường, hỗ trợ việc thu hồi và dừng cấp phép các mỏ.

Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra liên quan tới các mỏ nêu trên phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản đã có hiệu lực từ ngày 02 tháng 7 năm 2025.

Theo yêu cầu của các luật trên, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong, mỏ sét Ba Sao và mỏ đá vôi Liên Sơn mà Công ty đang khai thác ở tỉnh Ninh Bình được quyết toán lần đầu theo quy định của Luật này và được xác định theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, thu hồi thực tế từ năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại các mỏ Ba Sao và Liên Sơn, đồng thời đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ còn lại và các ảnh hưởng sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng công ty
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng công ty
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty CP Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu về bán hàng	34.534.509.998	14.303.419.013
Công ty CP Vicem Thương mại Xi măng	9.123.780.177	13.643.523.331
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	25.277.951.321	382.544.808
Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	132.778.500	277.350.874
Giảm trừ doanh thu bán hàng	397.638.898	763.721.478
Công ty CP Vicem Thương mại Xi măng	397.638.898	763.721.478
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	167.445.627.401	201.958.280.657
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	82.567.608.716	93.216.823.592
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	55.412.036.515
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	18.045.198.000	18.054.779.140
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	28.389.600.000	16.791.790.170
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	11.848.833.200	11.998.920.600
Công ty cổ phần Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	1.300.800.000	6.218.495.640
Viện công nghệ Xi măng Vicem	99.880.000	265.435.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	25.193.707.485	-
Chiết khấu thanh toán	46.408.300	72.112.500
Công ty CP Vicem Thương mại Xi măng	46.408.300	72.112.500

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tư vấn	5.848.128.244	5.977.060.448
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	5.848.128.244	5.977.060.448
Thu nhập khác	937.216.920	4.555.469.880
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	937.216.920	4.555.469.880

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị		184.300.000	228.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch	40.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11/06/2026)	24.300.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên	30.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	30.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 11/06/2026)	30.000.000	36.000.000
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 11/06/2026)	30.000.000	36.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng		2.092.749.860	1.689.218.746
Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/05/2026)	519.628.428	380.254.722
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2026)	59.519.772	-
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc	498.837.311	312.094.472
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc	513.850.771	361.106.112
Ông Lưu Vũ Cẩm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/12/2025)	-	315.638.543
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng	500.913.578	320.124.897
Thù lao và thu nhập Ban kiểm soát		699.339.497	568.695.802
Ông Doãn Hữu Phong	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11/06/2026)	286.005.249	186.348.808
Ông Đặng Vũ Hải	Thành viên	197.689.268	173.132.540
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	215.644.980	209.214.454
		2.976.389.357	2.485.914.548

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong Báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư 99. Chi tiết tại Phụ lục I. Thông tin so sánh.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2026.



Cô Thị Thu Hiền
Người lập



Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

35. PHỤ LỤC I. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	62.062.396.614	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	62.062.396.614	Trình bày lại, đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.554.690.018	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12.554.690.018	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	9.564.378.949	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	9.564.378.949	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	129.509.462	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	129.509.462	Đổi mã số
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		210	I. Các khoản phải thu dài hạn		
216	1. Phải thu dài hạn khác	14.704.993.005	215	1. Phải thu dài hạn khác	14.704.993.005	Đổi mã số
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		250	III. Tài sản dở dang dài hạn		
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172.102.703.375	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172.102.703.375	Đổi mã số
260	IV. Tài sản dài hạn khác		270	IV. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	50.800.351.454	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	50.800.351.454	Đổi tên, mã số

PHỤ LỤC I. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)			a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)			
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.740.332.305	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15.040.825.360	Trình bày lại
314	4. Phải trả người lao động	1.626.715.000	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	27.740.332.305	Đổi mã số, đổi tên
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	33.564.713.610	315	5. Phải trả người lao động	1.626.715.000	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21.258.737.610	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	33.564.713.610	Đổi mã số
320	7. Vay ngắn hạn	949.128.303.670	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	6.217.912.342	Trình bày lại, đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	235.854.389	321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	949.128.303.670	Đổi mã số, đổi tên
330	II. Nợ dài hạn		323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	235.854.389	Đổi mã số
338	1. Vay dài hạn	120.144.925.366	330	II. Nợ dài hạn		
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	13.805.293.005	339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	120.144.925.366	Đổi mã số, đổi tên
400	D. NGUỒN VỐN		343	2. Dự phòng phải trả dài hạn	13.805.293.005	Đổi mã số
421	3. (Lỗ) lũy kế	(260.349.532.697)	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
421a	- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	(291.948.698.700)	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(260.349.532.697)	Đổi mã số
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	31.599.166.003	420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(291.948.698.700)	Đổi mã số
			420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	31.599.166.003	Đổi mã số

PHỤ LỤC I. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	244.067.534	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	244.067.534	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	34.006.140.317	23	6. Chi phí tài chính	34.006.140.317	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	32.632.760.138	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	32.632.760.138	Đổi tên, đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư	(244.067.534)	05	- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(244.067.534)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	32.632.760.138	06	- Chi phí đi vay	32.632.760.138	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.256.111.178	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	1.256.111.178	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(32.932.370.713)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(32.932.370.713)	Đổi tên

